

Số: /BC-SYT Đăk Lăk, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk ngày 08/4/2022
(Từ 12h00 ngày 07/4/2022 đến 12h00 ngày 08/4/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk đã ghi nhận **158.653** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **123.831** trường hợp xuất viện, **229** trường hợp tử vong (trong đó có 03 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **34.596** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **22,0%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **8012,0/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **1.381** trường hợp mắc mới, trong đó:
- Có **05** trường hợp tử vong mới (*chi tiết tại phụ lục 7*)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 52 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 21.505 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 26.480 trường hợp, tích lũy 142.302 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 1.643 mẫu, dương tính: 1.548 mẫu
- Tích lũy: 554.945 mẫu, dương tính: 133.172 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.381.998** liều (đang thực đợt tiêm chủng thứ 20)
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.589.223** (tỷ lệ 106,1%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,8%; M3 62,8%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 95%; M3 58,9%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 98,4%; M2 92,1%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 97,6%; M2 89,5%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **664** ca
- Trong đó:
 - + Không triệu chứng: 30 trường hợp (4,5%)
 - + Triệu chứng nhẹ: 388 trường hợp (58,4%)

- + *Mức độ trung bình*: 205 trường hợp (30,9%)
- + *Mức độ nặng*: 37 trường hợp (5,6%)
- + *Mức độ nguy kịch*: 04 trường hợp (0,6%)
- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị
 - + *Tiêm 1 mũi*: 29 trường hợp (4,4%)
 - + *Tiêm 2 mũi*: 157 trường hợp (23,6%)
 - + *Tiêm 3 mũi*: 315 trường hợp (47,4%)
 - + *Chưa tiêm*: 163 trường hợp (24,5%)

5.2 Điều trị tại nhà (*chi tiết tại phụ lục 6*)

- Số bệnh nhân mới: **1338** trường hợp, tích lũy: **142.302** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 3.460 trường hợp, tích lũy: 114.523 trường hợp
- Chuyển tuyến: 9 trường hợp, tích lũy: 1.292 trường hợp
- Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 07 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **26.480** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (*Phụ lục 8*)

Sở Y tế đang điều **107** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khỏi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21
1	TP.BMT	386086	321	321	0	0	0	0	49519	4571	0	39084	0	69	10366	12825.9
2	H. Lắk	74935	22	12	10	0	0	0	5391	2307	193	4917	0	12	462	7194.2
3	H. Krông Bông	92064	39	37	2	0	0	0	6296	1827	0	5583	0	11	702	6838.7
4	H. Krông Buk	68666	43	38	5	0	0	0	4769	1944	0	3217	1	13	1539	6945.2
5	H. Ea H'Leo	143127	70	67	3	0	0	0	7776	2478	0	6509	0	6	1261	5432.9
6	H. Krông Pắc	226804	81	76	5	0	0	0	10761	1603	0	6401	0	15	4345	4744.6
7	H. Krông Ana	82256	54	46	8	0	0	0	7008	1171	120	6314	1	12	682	8519.7
8	H. Cư M'Gar	183945	1	1	0	0	0	0	12339	3994	0	8115	1	20	4204	6708.0
9	H. Ea Súp	74029	97	97	0	0	0	0	6673	2918	0	5254	0	5	1414	9014.0
10	H. M'Đrăk	77310	79	6	73	0	0	0	7457	1903	0	5820	0	1	1636	9645.6
11	H. Krông Năng	126366	168	151	17	0	0	0	9938	1546	213	7873	0	9	2056	7864.5
12	H. Ea Kar	159559	151	139	12	0	0	0	10060	2526	156	8919	1	10	1131	6304.9
13	H. Buôn Đôn	65354	84	83	1	0	0	0	6723	2324	0	4964	0	6	1753	10287.1
14	H. Cư Kuin	107349	86	83	3	0	0	0	6834	1657	151	5032	1	17	1785	6366.2
15	TX. Buôn Hồ	112349	85	33	52	0	0	0	7109	1932	96	5829	0	21	1259	6327.6
16	Ngoại tỉnh													3		
	TỔNG	1980199	1381	1190	191	0	0	0	158653	34701	929	123831	5	230	34595	8012.0

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	486	47980	2103	301	49542	9343
2	H. Lắc	0	0	49	0	0	6047	515	18	4324	464
3	H. Krông Bông	0	0	48	4	7	7874	286	39	6292	261
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	0	4587	210	43	3217	1161
5	H. Ea H'Leo	1	0	593	0	32	7172	473	66	6746	924
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	35	9985	349	81	9827	2079
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	51	10587	366	52	5603	593
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	4	4209	109	39	9665	2360
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	142	5384	322	96	6107	1018
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	27	7901	12909	79	6356	984
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	19	5566	782	165	9367	2033
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	14	7860	70	144	8494	1071
13	H. Buôn Đôn	1	5	796	46	85	6824	1855	75	5721	1360
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	126	5749	412	56	5653	1615
15	TX. Buôn Hồ	0	2	191	2	45	6232	744	84	5388	1214
	TỔNG	4	7	2528	52	1073	143957	21505	1338	142302	26480

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	55	2	7085	207	0	0	1298	96
2	TTYT TP.BMT	0	334	46276	44065	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắc	0	24	7417	4525	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	23	53	128844	6256	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	107	38	9759	3401	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	100	59	45332	8154	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	122	122	2,585	10,160	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	111	26	11094	3937	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	21	18	33111	1952	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	79	79	22347	5698	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	260	106	24803	7337	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	396	396	22139	12852	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	7	7	14032	4644	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	0	122	13681	5381	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	51	51	5234	3882	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	126	63	12213	5676	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	39	18	844	250	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	16	2	5497	711	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	284	117	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	80	18	2224	755	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	50	10	1713	343	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	-	-	8810	1450	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	-	-	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	0	0	9	9	0	0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	-	-	3613	1403	29	23	1011	785
	Tổng	1643	1548	428953	133172	29	23	12595	1538

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,063,099	112.5
2	Comirnaty	1,199,838	1,250,669	104.2
3	Moderna	176,890	204,948	115.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,507	101.0
	TỔNG	3,381,998	3,589,223	106.1

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	287	117	166	149	19	0	1	29	3	1	63	56	25	4	87	48	5	3	6	0	12	37	40	60
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	31	31	0	0	0	0	0	0	0	26	5	0	26	5	0	0	0	0	3	3	13	12
3	BVĐK khu vực 333	100	20	67	58	4	0	0	13	0	0	46	12	0	0	55	3	0	0	0	0	4	18	24	12
4	BV Dã chiến 01	1000	0	70	69	3	0	0	4	0	4	65	0	0	0	69	0	0	0	0	0	3	26	33	7
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	24	21	4	0	0	7	1	1	10	4	6	0	15	6	0	0	0	0	1	3	7	10
6	BVĐK TP.BMT	70	0	16	16	6	1	0	5	0	0	0	16	0	0	16	0	0	0	0	0	0	4	8	4
7	TTYT H. Lắk	50	0	20	19	4	0	0	5	0	0	14	5	0	0	19	0	0	0	0	0	1	3	15	0
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	36	26	6	0	0	16	0	0	22	4	0	0	23	3	0	0	0	0	0	1	21	4
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	23	21	5	0	0	4	0	1	13	6	1	0	19	2	0	0	0	0	0	2	17	2
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	18	20	4	0	2	0	0	5	14	1	0	0	20	0	0	0	0	0	2	2	11	5
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	5	11	6	0	0	0	0	0	0	11	0	0	11	0	0	0	0	0	0	11	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	24	24	1	0	0	2	0	0	24	0	0	0	24	0	0	0	0	0	0	1	23	0
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	84	73	3	0	0	14	0	14	42	17	0	0	68	5	0	0	0	0	0	16	45	12
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	5	5	5	0	0	5	0	0	0	5	0	0	5	0	0	0	0	0	0	1	3	1
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	8	7	0	0	0	1	0	0	6	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	16	13	2	0	0	5	0	0	13	0	0	0	13	0	0	0	0	0	0	3	6	4
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	33	34	6	0	0	5	0	0		34	0	0	34	0	0	0	0	0	1	3	25	5
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	46	46	8	0	0	8	0	4	37	5	0	0	46	0	0	0	0	0	2	18	21	5
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	3	2	2	0	0	3	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	15	15	0	0	0	0	0	0	15	0	0	0	15	0	0	0	0	0	0	0	0	15
	BV Cao Nguyên	50	0	4	4	0	0	0	2	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0
	Tổng	2853	186	714	664	88	1	3	128	4	30	388	205	37	4	571	72	5	3	6	0	29	157	315	163
	Tỷ lệ %										4.5	58.4	30.9	5.6	0.6	86.0	10.8	0.8	0.5	0.9	0.0	4.4	23.6	47.4	24.5

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

8-Apr

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Điều trị tại nhà	Trong ngày	Khỏi bệnh	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	301	49542	973	40057	0	140	0	2	9343
2	H. Lăk	18	4324	188	3774	0	85	0	1	464
3	H. Krông Bông	39	6292	144	5664	1	367	0	0	261
4	H. Krông Buk	43	3217	132	2023	3	33	0	0	1161
5	H. Ea H'leo	66	6746	116	5339	4	483	0	0	924
6	H. Krông Pắc	81	9827	239	7717	0	31	0	0	2079
7	H. Krông Ana	52	5603	100	4997	0	13	0	0	593
8	H. Cư M'gar	39	9665	297	7290	0	14	0	1	2360
9	H. Ea Sup	96	6107	380	5089	0	0	0	0	1018
10	H. M'Drak	79	6356	154	5371	0	1	0	0	984
11	H. Krông Năng	165	9367	208	7334	0	0	0	0	2033
12	H. Ea Kar	144	8494	162	7357	1	64	0	2	1071
13	H. Buôn Đôn	75	5721	121	4344	0	17	0	0	1360
14	H. Cư Kuin	56	5653	151	4037	0	0	0	1	1615
15	Tx Buôn Hồ	84	5388	95	4130	0	44	0	0	1214
	Tổng	1338	142302	3460	114523	9	1292	0	7	26480

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc		Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Y BÔK ÊBAN	Nam	1962	Êđê	Buôn Sut H buôt	Xã Cư Suê	Cư Mgar	Không rõ	30-Mar	30-Mar	Có	béo phì, ĐTĐ2, tăng huyết áp	Chưa tiêm	8-Apr	Sốc nhiễm trùng-Viêm phổi nặng/ ARDS nặng/ Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nguy kịch ngày 10 / béo phì/ tăng huyết áp/ đái tháo đường typ 2	BVĐK Vùng TN
2	NGUYỄN VĂN TỨ	Nam	1948	Kinh	Thôn Điện Biên 3	Ea Kmút	Ea Kar	Không rõ	28-Mar	6-Apr	Có	Sốc giảm thể tích tạm ổn/ XHTH trên tạm ổn/ Thiếu máu nặng/ Gout/ HC cushing do thuốc	Chưa tiêm	8-Apr	Sốc nhiễm trùng - Viêm phổi nặng/ Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nguy kịch ngày 13/ Xuất huyết tiêu hóa trên do loét dạ dày – tá tràng/ Thiếu máu nặng/ Lao phổi cũ.	BVĐK Vùng TN
3	NGUYỄN ĐÌNH THOẠI	Nam	1965	Kinh	TDP3	Buôn Tráp	Krông A Na	Không rõ	6-Apr	6-Apr	Có	THA/ ĐTĐ 2/ bệnh mạch vành	Tiêm 3 mũi	8-Apr	Viêm phổi - Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ TB ngày 3 /Tăng huyết áp/ Đột quy nhồi máu não đã dùng tiêu sợi huyết/ Bệnh mạch vành đã đặt stent.	BVĐK Vùng TN
4	LÊ THANH TÂM	Nam	1942	Kinh	Tân Lập 2	Pong Đrang	Krông Búk	Không rõ	8-Apr	8-Apr	Có	Sỏi túi mật		8-Apr	Ngừng hô hấp, ngừng tuần hoàn/Sốc nhiễm trùng nghi do viêm dạ dày ruột/Nhiễm COVID-19/Cơ địa tuổi già	BVĐK TX Buôn Hồ
5	Bé gái (mẹ H'Drim Buôn Krông)	Nữ	22 ngày tuổi	Ê đê		Hòa Hiệp	Cư Kuin	Không rõ	28-Mar	28-Mar		Trẻ sơ sinh		8-Apr	Sốc nhiễm trùng/Nhiễm trùng huyết tổn thương đa cơ quan/bệnh COVID-19 mức độ nguy kịch ngày 12 có test nhanh âm tính	BVĐK Vùng TN

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	18	18	3	6	3	2		2	10	62	273
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							4			4	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										0	202
8	TTYT huyện Krông Búk								2		2	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1335

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	20	18	3	6	3	2	0	0	11	63	793
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1	1	3	1				3	13	85
1.3	BVĐK TP.BMT	7	9	2	0	1	1			7	27	102
1.4	CDC	2								1	3	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2									2	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					2	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										0	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	1								2	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1									1	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Đa liễu										0	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4				1				5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										0	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng										0	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk										0	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ										0	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	14	0	0	14	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							14			14	345
4	Tình nguyện viên								30		30	112
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1252